GLOBAL SUCCESS TIẾNG ANH 7

Unit 4: Music and arts

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
anthem (n)	/ˈænθəm/	bài quốc ca
character (n)	/ˈkærəktə/	nhân vật (trong phim, tác phẩm văn học ...)
compose (v)	/kəmˈpəʊz/	soạn, biên soạn
composer (n)	/kəmˈpəʊzə/	nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
concert (n)	/ˈkɒnsət/	buổi hoà nhạc
control (v)	/kənˈtrəʊl/	điều khiển
country music (n)	/ˈkʌntri mjuːzɪk/	nhạc đồng quê
exhibition (n)	/ˌeksɪˈbɪʃn/	cuộc triển lãm
folk music (n)	/ˈfəʊk mjuːzɪk/	nhạc dân gian, nhạc truyền thống
gallery (n)	/ˈgæləri/	phòng triển lãm tranh
musical instrument (n)	/ˌmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ
originate (v)	/əˈrɪdʒɪneɪt/	bắt nguồn, xuất phát từ
perform (v)	/pəˈfɔːm/	biểu diễn, trình diễn
performance (n)	/pəˈfɔːməns/	sự trình diễn, tiết mục biểu diễn, buổi biểu diễn
photography (n)	/fəˈtɒgrəf/	nhiếp ảnh
portrait (n)	/ˈpɔːtreɪt/	bức chân dung
prefer (v)	/prɪˈfɜː/	thích hơn
puppet (n)	/ˈpʌpɪt/	con rối
sculpture (n)	/ˈskʌlptʃə/	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
water puppetry	/ˈwɔːtə ˈpʌpɪtri/	múa rối nước

LIVEWORKSHEETS